



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA**

đường Hiệp Thành 13, KP7, P.Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **QUÍ III NĂM 2021**

*Tháng 10 năm 2021*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 Tháng 09 Năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>363,661,213,793</b>	<b>368,118,341,573</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>8,966,448,839</b>	<b>36,786,585,644</b>
1. Tiền	111		8,966,448,839	25,786,585,644
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	11,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4,968,027,827</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4,968,027,827	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>96,779,161,558</b>	<b>111,141,569,006</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	49,180,816,427	55,029,339,653
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	47,434,082,960	56,779,823,256
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1,635,390,920	803,534,846
7. Dự phòng phải thu khó đòi	137	V.5	(1,471,128,749)	(1,471,128,749)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>240,248,724,258</b>	<b>199,772,517,804</b>
1. Hàng tồn kho	141		241,492,769,351	201,016,562,897
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,244,045,093)	(1,244,045,093)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12,698,851,311</b>	<b>20,417,669,119</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	3,761,092,493	2,949,502,535
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,937,758,818	15,347,022,989
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	2,121,143,595
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>499,039,907,399</b>	<b>514,630,430,151</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>209,220,000</b>	<b>209,220,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	209,220,000	209,220,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>321,275,627,948</b>	<b>357,070,748,002</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.8</b>	<b>316,908,076,154</b>	<b>348,018,619,588</b>
- Nguyên giá	222		509,236,022,642	530,971,234,048
- Hao mòn lũy kế	223		(192,327,946,488)	(182,952,614,460)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.9</b>	<b>1,767,077,501</b>	<b>2,489,972,861</b>
- Nguyên giá	225		3,604,000,000	3,604,000,000
- Hao mòn lũy kế	226		(1,836,922,499)	(1,114,027,139)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>2,600,474,293</b>	<b>6,562,155,553</b>
- Nguyên giá	228		4,886,782,520	8,352,207,520
- Hao mòn lũy kế	229		(2,286,308,227)	(1,790,051,967)
<b>III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>22,599,916,844</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		40,111,612,855	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(17,511,696,011)	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3,101,827,323</b>	<b>373,504,560</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,101,827,323	373,504,560
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)</b>	<b>260</b>		<b>151,853,315,284</b>	<b>156,976,957,589</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	151,853,315,284	156,976,957,589
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>862,701,121,192</b>	<b>882,748,771,724</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 Tháng 09 Năm 2021

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>			<b>502,146,822,794</b>	<b>520,877,481,112</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			<b>416,578,695,177</b>	<b>405,910,260,436</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12		69,533,746,566	75,815,158,510
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13		15,103,478,721	10,484,084,277
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14		4,393,244,882	1,734,159,955
4. Phải trả người lao động	314			7,660,824,299	29,632,330,769
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15		16,499,104,256	9,834,113,443
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318			-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16		6,624,984,301	14,638,126,315
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17		296,763,312,152	263,772,287,167
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323			-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-	-
<b>II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)</b>	<b>330</b>			<b>85,568,127,617</b>	<b>114,967,220,676</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16		2,484,534,610	2,484,534,610
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17		47,087,829,746	75,255,840,238
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			35,995,763,261	37,226,845,828
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	V.18		<b>360,554,298,398</b>	<b>361,871,290,612</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>			<b>360,554,298,398</b>	<b>361,871,290,612</b>
<b>1. Vốn đầu tư chủ sở hữu</b>	<b>411</b>			<b>154,115,410,000</b>	<b>154,115,410,000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			154,115,410,000	154,115,410,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-	-
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413			-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415			-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	420			-	-
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>			<b>69,330,299,447</b>	<b>64,676,790,575</b>
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	421a			34,863,603,840	585,729,744
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b			34,466,695,607	64,091,060,831
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			137,108,588,951	143,079,090,037
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431			-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-	-
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>			<b>862,701,121,192</b>	<b>882,748,771,724</b>

**NGUYỄN TIẾN HOÀ**  
 Tổng Giám Đốc  
 TP. Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 10 năm 2021

**NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG**  
 Kế Toán Trưởng

**PHẠM THỊ NGỌC LINH**  
 Người lập

303  
 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 PHỤ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III 2021	Quý III 2020	Lũy Kế Đến Quý III 2021	Lũy Kế Đến Quý III.2020
1	2	3	4	6	5	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	224,355,870,166	278,751,578,428	719,850,004,669	630,529,346,524
2. Các khoản giảm trừ	2		44,036,713	90,044,697	540,254,212	499,601,916
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01 - 03)	10		224,311,833,453	278,661,533,731	719,309,750,457	630,029,744,608
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	180,787,486,882	219,067,870,546	593,077,477,824	507,687,191,507
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		43,524,346,571	59,593,663,185	126,232,272,633	122,342,553,101
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,805,577,968	1,475,343,404	3,920,590,447	4,433,596,225
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5,043,935,633	3,648,427,421	13,713,720,432	15,937,758,169
-Trong đó: chi phí lãi vay	23		3,768,213,777	3,541,045,677	11,895,586,029	13,957,328,975
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	7,928,899,502	10,518,477,145	32,718,232,764	26,304,489,642
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	11,086,611,510	13,108,801,247	43,800,002,541	34,827,425,034
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		21,270,477,894	33,793,300,776	39,920,907,343	49,706,476,481
12. Thu nhập khác	31	VI.6	554,935,572	1,258,152,440	2,554,111,558	4,287,903,663
13. Chi phí khác	32	VI.6	143,560,847	68,866,984	462,110,660	1,018,880,774
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		411,374,725	1,189,285,456	2,092,000,898	3,269,022,889
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21,681,852,619	34,982,586,232	42,012,908,241	52,975,499,370
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	3,289,565,502	2,820,466,723	6,436,124,885	3,545,120,693
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	-410,664,902	-	-1,231,082,567	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18,802,952,019	32,162,119,509	36,807,865,923	49,430,378,677
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		16,461,781,703	23,488,937,301	34,466,695,607	43,902,263,896
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2,341,170,316	8,673,182,208	2,341,170,316	5,528,114,781
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,070	1,524	2,240	2,853



NGUYỄN TIẾN THO  
Tổng Giám Đốc

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 10 năm 2021

NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG  
Kế Toán Trưởng

PHẠM THỊ NGỌC LINH  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(theo phương pháp gián tiếp)

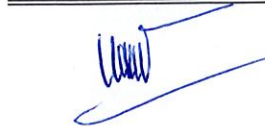
Cho kỳ hoạt động từ 01.01.2021 đến 30.09.2021

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Từ 01.01.2021 đến 30.09.2021 VND	Từ 01.01.2020 - 30.09.2020 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		42,012,908,241	52,975,499,370
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		28,412,685,088	25,839,174,913
- Các khoản dự phòng	03		-	102,548,870
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		53,440,487	(1,542,939,882)
- Chi phí lãi vay	06		11,895,586,029	13,957,328,975
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		82,374,619,845	91,331,612,246
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9,215,263,786	35,505,687,097
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(40,476,206,454)	23,980,949,663
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10,672,772,214)	(61,660,418,792)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,312,052,347	3,037,074,224
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13,514,941,652)	275,505,205
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,718,617,077)	(9,500,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>29,519,398,581</b>	<b>82,970,409,643</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(11,782,627,647)	(5,634,288,097)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		27,272,727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(55,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	65,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(60,220,801,407)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34,422,413	1,532,014,343
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(11,720,932,507)</b>	<b>(54,823,075,161)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	51,290,230,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		610,798,746,530	410,291,903,825
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(605,975,732,037)	(452,753,999,374)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(594,659,988)	(594,659,988)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49,846,957,384)	(44,622,503,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(45,618,602,879)</b>	<b>(36,389,028,537)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(27,820,136,805)</b>	<b>(8,241,694,055)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>36,786,585,644</b>	<b>42,911,555,064</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>8,966,448,839</b>	<b>34,669,861,009</b>



NGUYỄN TIẾN THỌ  
Tổng Giám Đốc  
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 10 năm 2021

  
NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG  
Kế Toán Trưởng

  
PHẠM THỊ NGỌC LINH  
Người lập

182-C  
Y  
N  
NG MẠI  
JA  
HỊ MINH

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: **CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Lĩnh vực kinh doanh: **SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH**
- Ngành nghề kinh doanh: **Sản Xuất Kinh Doanh Đồ Dùng Dạy Học Và Đồ Chơi Trẻ Em Bằng Gỗ**
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
    - + CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI MIỀN QUÊ
    - + Lô 3 , Đường 5 A, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 2 , Xã Phú Hội , Huyện Nhơn Trạch , Tỉnh Đồng Nai
    - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 51% vốn chủ sở hữu công ty con
    - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51% cổ phần biểu quyết

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày **01/01/2021** đến ngày **31/12/2021**
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

### IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

##### Tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

##### Các khoản đầu tư tài chính

###### Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

### Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm đã mua trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 01 năm.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, phân bổ theo thời gian thuê đất.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

### Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Máy móc, thiết bị được khấu hao trong 04 năm.

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

#### Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

#### Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

#### Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

#### Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

#### Vốn chủ sở hữu

##### Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và có danh sách tại ngày chốt cổ đông nhận cổ tức do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) cung cấp.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

03  
C  
C  
XU  
N  
TP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

### Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực Kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

0  
: 0  
: 0  
AT  
1W  
: 0

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

#### 01. Tiền

	30.09.2021 VND	01.01.2021 VND
- Tiền mặt	604,092,241	883,327,396
- Tiền gửi ngân hàng	8,362,356,598	24,903,258,248
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng trở xuống)		11,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>8,966,448,839</b>	<b>36,786,585,644</b>

#### 02. Phải thu của khách hàng

	30.09.2021 VND	01.01.2021 VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>49,180,816,427</b>	<b>54,744,776,885</b>
- Stanley Black & Decker Limited BVBA	5,816,226,108	3,600,740,903
- Spring Copenhagen	3,865,961,914	4,036,650,636
- Rosendahl Design Group	1,800,843,969	5,530,206,405
- Ashley Furniture Industries Inc	190,177,329	13,489,215,809
- Modus International Furniture	3,484,252,339	2,849,926,560
- Các đối tượng khác	34,023,354,768	25,238,036,572
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>284,562,768</b>
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Tràng An - Việt Nam	-	284,562,768
<b>Cộng</b>	<b>49,180,816,427</b>	<b>55,029,339,653</b>

#### 03. Trả trước cho người bán

	30.09.2021 VND	01.01.2021 VND
- Công ty TNHH Phát Triển ASL	1,910,045,929	-
- Global Timber	926,554,507	-
- Cty TNHH Lộc Thu	568,406,344	-
- AJ Timber Products Europe B.V	494,915,472	-
- App Timber LTD	753,486,480	1,776,384,000
- Công Ty TNHH Gỗ Lam	2,505,668,610	7,285,382,156
- Công Ty CP Le Lumber	18,753,207,000	18,122,071,472
- Công ty TNHH Timber Phoenix	9,424,500,000	6,566,250,000
- WOOD & LUMBER LLC	1,274,480,964	4,121,077,020
- Mow Brazil Comercial Importadora E Exportadora Ltda	1,963,398,418	-
- Công Ty TNHH Thuận Trâm Phát	3,127,687,200	3,127,687,200
- Các đối tượng khác	5,731,732,036	15,780,971,408
<b>Cộng</b>	<b>47,434,082,960</b>	<b>56,779,823,256</b>

#### 04. Phải Thu khác

	30.09.2021 VND	01.01.2021 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1,635,390,920</b>	<b>803,534,846</b>
- Ký cược, ký quỹ	1,075,300,000	178,500,000
- Tạm ứng	329,942,193	337,508,591
- Phải thu khác.	230,148,727	287,526,255
<b>b) Dài hạn</b>	<b>209,220,000</b>	<b>209,220,000</b>
- Ký cược, Ký quỹ	209,220,000	209,220,000
- Phải thu khác.	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,844,610,920</b>	<b>1,012,754,846</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

### 05. Nợ xấu

	30.09.2021 VND		01.01.2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Công ty TNHH TM DV Huyền Trang Nguyễn</i>	39,600,000	-	39,600,000	-
<i>Cty CP XNK Hàng Tiêu Thụ Công Nghiệp Sài Gòn</i>	4,893,900	-	4,893,900	-
<i>DNTN Liên Tùng</i>	7,942,376	-	7,942,376	-
<i>Công Ty TNHH Tuấn Lộc</i>	1,235,798,385	-	1,235,798,385	-
<i>Công Ty TNHH Tuấn Lộc</i>	60,000	-	60,000	-
<i>Cty TNHH TM DV Thiên Nam Hòa</i>	11,236,280	3,370,884	11,236,280	-
<i>Công ty TNHH TM Dịch Vụ SX Hoàng Bảo Nguyễn</i>	33,179,964	9,953,989	33,179,964	9,953,989
<i>Công ty TNHH MTV SX TM DV An Bình Nguyễn</i>	67,615,733	20,284,720	67,615,733	20,284,720
<i>Công ty TNHH Huỳnh Đại Sơn</i>	2,586,177	1,293,088	2,586,177	1,293,088
<i>Công ty TNHH Gỗ Tài Tuấn</i>	1,139,490	569,745	1,139,490	569,745
<i>Công Ty Cổ Phần Quốc Tế TopCom</i>	23,327,496	-	23,327,496	-
<i>Orda Korea Co., LTD.</i>	79,221,374	-	79,221,374	-
<b>Cộng</b>	<b>1,506,601,175</b>	<b>35,472,426</b>	<b>1,506,601,175</b>	<b>32,101,542</b>

### 06. Hàng tồn kho

	30.09.2021 VND		01.01.2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	12,874,949,074	-
- Nguyên liệu, vật liệu	146,835,851,189	(232,830,488)	84,803,502,298	(232,830,488)
- Công cụ, dụng cụ	4,448,259,210	(31,921,844)	4,176,905,570	(31,921,844)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49,320,110,243	-	53,854,275,350	-
- Thành phẩm	33,102,087,543	(979,292,761)	39,413,222,503	(979,292,761)
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng gửi đi bán	7,786,461,166	-	5,893,708,102	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>241,492,769,351</b>	<b>(1,244,045,093)</b>	<b>201,016,562,897</b>	<b>(1,244,045,093)</b>

Một phần giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn

19  
 3  
 4A  
 HUK  
 70  
 19  
 M.S.D.N.  
 9  
 19

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

### 07. Chi phí trả trước

	30.09.2021 VND	01.01.2021 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3,761,092,493</b>	<b>2,949,502,535</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,199,752,436	1,067,885,539
- Chi phí mua bảo hiểm	938,399,477	1,274,571,384
- Chi phí sửa chữa	-	150,805,593
- Các khoản khác	1,622,940,580	456,240,019
<b>b) Dài hạn</b>	<b>151,853,315,284</b>	<b>156,976,957,589</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	997,747,417	1,664,713,252
- Chi phí sửa chữa	-	77,615,190
- Chi phí tư vấn	-	51,206,822
- Chi phí trả trước về thuê đất	31,511,643,550	32,222,432,500
- Giá trị lợi thế quyền thuê đất	117,819,049,595	121,250,672,399
- Các khoản khác	1,524,874,722	1,710,317,426
<b>Cộng</b>	<b>155,614,407,777</b>	<b>159,926,460,124</b>

### 08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	329,957,933,526	147,347,681,660	44,638,883,542	6,217,442,079	2,809,293,241	530,971,234,048
- Mua trong năm	-	3,815,646,207	4,912,909,093	-	-	8,728,555,300
- đầu tư XD CB hoàn thành	543,675,560	-	-	-	5,945,251,018	6,488,926,578
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Phân loại bất động sản đầu tư	(36,646,187,855)	-	-	-	-	(36,646,187,855)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(306,505,429)	-	-	-	(306,505,429)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>293,855,421,231</b>	<b>150,856,822,438</b>	<b>49,551,792,635</b>	<b>6,217,442,079</b>	<b>8,754,544,259</b>	<b>509,236,022,642</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	92,818,106,299	61,732,462,727	24,527,152,546	2,757,450,963	1,117,441,925	182,952,614,460
- Khấu hao trong năm	9,439,746,307	13,191,500,196	3,515,645,747	580,649,961	465,991,257	27,193,533,468
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(17,511,696,011)	-	-	-	-	(17,511,696,011)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(306,505,429)	-	-	-	(306,505,429)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>84,746,156,595</b>	<b>74,617,457,494</b>	<b>28,042,798,293</b>	<b>3,338,100,924</b>	<b>1,583,433,182</b>	<b>192,327,946,488</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>237,139,827,227</b>	<b>85,615,218,933</b>	<b>20,111,730,996</b>	<b>3,459,991,116</b>	<b>1,691,851,316</b>	<b>348,018,619,588</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>209,109,264,636</b>	<b>76,239,364,944</b>	<b>21,508,994,342</b>	<b>2,879,341,155</b>	<b>7,171,111,077</b>	<b>316,908,076,154</b>

Một phần Nhà cửa vật kiến trúc và Máy móc, thiết bị đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

### 09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	-	3,604,000,000	-	-	-	3,604,000,000
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	3,604,000,000	-	-	-	3,604,000,000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	-	1,114,027,139	-	-	-	1,114,027,139
- Tăng trong kỳ	-	722,895,360	-	-	-	722,895,360
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	1,836,922,499	-	-	-	1,836,922,499
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	-	2,489,972,861	-	-	-	2,489,972,861
Tại ngày cuối năm	-	1,767,077,501	-	-	-	1,767,077,501

### 10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	3,465,425,000	699,300,000	4,187,482,520	-	-	8,352,207,520
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Phân loại bất động sản đầu tư	(3,465,425,000)	-	-	-	-	(3,465,425,000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	699,300,000	4,187,482,520	-	-	4,886,782,520
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	-	378,787,500	1,411,264,467	-	-	1,790,051,967
- Khấu hao trong năm	-	65,559,375	430,696,885	-	-	496,256,260
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	444,346,875	1,841,961,352	-	-	2,286,308,227
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	3,465,425,000	320,512,500	2,776,218,053	-	-	6,562,155,553
Tại ngày cuối năm	-	254,953,125	2,345,521,168	-	-	2,600,474,293

Một phần quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn

18/2  
Y  
MAI  
AMPH  
329  
ÔNG  
Ở PH  
ÍT VÀ T  
AM  
HỢP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

### 11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà Xưởng	Quyền Sử Dụng Đất	BDS nắm giữ chờ tăng giá	Tài sản BDS đầu tư khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>					
- Phân loại bất động sản đầu tư	36,646,187,855	3,465,425,000	-	-	40,111,612,855
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>36,646,187,855</b>	<b>3,465,425,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>40,111,612,855</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	1,335,631,739	-	-	-	1,335,631,739
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	16,176,064,272	-	-	-	16,176,064,272
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>17,511,696,011</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17,511,696,011</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày đầu năm</b>	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>19,134,491,844</b>	<b>3,465,425,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>22,599,916,844</b>

Đây là các tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc và Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 71/4A, khu phố 7, đường Hiệp Phước Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh tương ứng với hợp đồng cho thuê tài sản ký giữa Công ty và Công ty TNHH Goldfinger ngày 25/11/2020 và biên bản bảo giao nhà xưởng số 01/BGNX/NH/GVN ngày 01/12/2020. Thời hạn thuê theo hợp đồng là 5 năm kể từ thời điểm ký biên bản bàn giao nhà xưởng.

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn  
Nhà xưởng đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn

C. O. I. P. R.

27  
TY  
I. AN  
HUON  
HO  
O. C.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

### 12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30.09.2021 VND	01.01.2021 VND
- Công Ty TNHH ĐT-SX-TM-DV An Thịnh Phúc	1,572,108,714	3,420,348,921
- Công Ty TNHH Gỗ Phương Đông	652,585,824	917,244,816
- Công Ty TNHH Thanh Minh Khánh	299,723,270	-
- Công ty TNHH MTV Vân Anh Phát	2,629,060,846	6,608,196,006
- Công Ty TNHH Akzo Nobel Coatings Việt Nam	2,879,479,033	3,026,585,518
- Cty TNHH SX TM Hóa Keo Bình Thạnh	1,821,963,550	4,558,793,800
- DNTN Huyền Đại	1,762,065,052	4,211,828,716
- Công Ty TNHH MTV Gia An Lộc	4,325,261,296	2,495,498,409
- Công ty TNHH SX TM Phương Sinh	926,299,125	2,011,062,906
- Công ty TNHH MTV SX TM DV Xuân Phong Nguyễn	520,790,903	258,702,230
- Công Ty TNHH Bao Bì Giấy Song Nam Long	1,856,713,926	1,416,225,822
- Các đối tượng khác	50,287,695,027	46,890,671,366
<b>Cộng</b>	<b>69,533,746,566</b>	<b>75,815,158,510</b>

### 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30.09.2021 VND	01.01.2021 VND
- KUKKIA CO., LTD	2,023,605,357	607,693,813
- ROCK AND PEBBLE, LLC	1,739,062,843	1,163,860,421
- IDEA CO., LTD	1,338,771,929	1,025,051,511
- EDUTE CO., LTD	1,313,521,156	-
- ETO CO., LTD	1,270,202,875	588,786,809
- Stanley Works (Eurpe) Ag	1,244,262,476	1,244,262,476
- NICHIGAN CO. LTD.	1,186,015,209	840,841,768
- Crestview Collection Co., Ltd	1,074,798,876	351,607,219
- Các đối tượng khác	3,913,238,000	4,661,980,260
<b>Cộng</b>	<b>15,103,478,721</b>	<b>10,484,084,277</b>

### 14. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước

	30.09.2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	01.01.2021 VND
<b>a) các khoản phải thu</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	236,134,910	(236,134,910)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2,121,143,595	-	2,121,143,595
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2,357,278,505</b>	<b>(236,134,910)</b>	<b>2,121,143,595</b>
<b>b) các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	8,068,760,684	(8,068,760,684)	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	353,044,678	(353,044,678)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,243,054,220	6,436,124,885	(3,839,760,672)	1,646,690,007
- Thuế thu nhập cá nhân	150,190,662	3,753,876,748	(3,691,156,034)	87,469,948
- Các loại thuế khác	-	271,942,504	(271,942,504)	-
<b>Cộng</b>	<b>4,393,244,882</b>	<b>18,883,749,499</b>	<b>(16,224,664,572)</b>	<b>1,734,159,955</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

### 15. Chi phí phải trả

	30.09.2021 VND	01.01.2021 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Trích trước chi phí tiền lương tháng 13	8,864,137,110	-
- Lãi vay phải trả	416,874,966	922,232,854
- Trích trước tiền thuê đất, nhà cửa vật kiến trúc	6,728,802,080	8,749,612,294
- Các khoản trích trước khác	489,290,100	162,268,295
<b>b) Dài hạn</b>		
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16,499,104,256</b>	<b>9,834,113,443</b>

### 16. Phải trả khác

	30.09.2021 VND	01.01.2021 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	2,366,297,674	1,832,305,196
- Bảo hiểm xã hội	1,049,904,469	13,511,400
- Bảo hiểm y tế	135,832,598	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	193,003,181	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,000,000,000	1,020,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	879,946,379	11,772,309,719
- Phải trả (các bên liên quan)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6,624,984,301</b>	<b>14,638,126,315</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,484,534,610	2,484,534,610
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2,484,534,610</b>	<b>2,484,534,610</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

### 17. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	30.09.2021		Phát sinh trong kỳ		01.01.2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>296,763,312,152</b>	<b>296,763,312,152</b>	<b>638,767,069,522</b>	<b>(605,776,044,537)</b>	<b>263,772,287,167</b>	<b>263,772,287,167</b>
-Vay ngắn hạn (i)	255,681,245,664	255,681,245,664	608,402,496,530	(584,409,814,049)	231,688,563,183	231,688,563,183
-Vay dài hạn đến hạn trả	40,487,406,500	40,487,406,500	29,968,133,000	(20,771,570,500)	31,290,844,000	31,290,844,000
-Thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	594,659,988	594,659,988	396,439,992	(594,659,988)	792,879,984	792,879,984
<b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>47,087,829,746</b>	<b>47,087,829,746</b>	<b>2,396,250,000</b>	<b>(30,564,260,492)</b>	<b>75,255,840,238</b>	<b>75,255,840,238</b>
-Vay từ ngân hàng (ii)	46,191,164,700	46,191,164,700	2,396,250,000	(30,167,820,500)	73,962,735,200	73,962,735,200
-Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	896,665,046	896,665,046	-	(396,439,992)	1,293,105,038	1,293,105,038
<b>Tổng Cộng</b>	<b>343,851,141,898</b>	<b>343,851,141,898</b>	<b>641,163,319,522</b>	<b>(636,340,305,029)</b>	<b>339,028,127,405</b>	<b>339,028,127,405</b>

(i.a) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Nam Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2021/2697839/HĐTD ngày 08/04/2021 với hạn mức vay nợ 300.000.000.000 VND, Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng Nhà xưởng, các công trình gắn liền với đất và toàn bộ máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.

(i.b) Khoản vay tại Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ( Vietcombank CN Nhơn Trạch) theo Hợp đồng vay tín dụng số 2021011-CRC/HĐTD ngày 04/06/2021 với hạn mức vay nợ 55.000.000.000 VND, Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng Nhà xưởng, các công trình gắn liền với đất và toàn bộ máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.

(i.c) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Chợ Lớn theo hợp đồng vay số CLN/000673/18 ngày 27/12/2018, hạn mức giải ngân là 60.000.000.000 VND và hợp đồng vay CLN/000610/19 ngày 30/12/2019, hạn mức giải ngân là 30.000.000.000 VND; thời hạn cho vay không quá 6 tháng với lãi suất cho vay theo từng khế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm tài trợ cho việc thanh toán nhập khẩu/ mua hàng hóa/ nguyên vật liệu và bổ sung vốn lưu động.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 99.820.800.000 VND.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 87.000.000.000 VND.
- Máy móc thiếu bị được nhập khẩu theo hợp đồng thế chấp số PBVN\_CLN/000624/18 với giá trị là 1.091.880 USD.
- Các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 3.000.000.000 VND và 600.000 USD.
- Hàng tồn kho với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 20.000.000.000 VND.

(ii.a) Vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Nam Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 03/2015/2697839/HĐTD ngày 11/09/2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung HĐTD số 03/2015/2697839/HĐTD ngày 15/03/2016 với số tiền vay 84.000.000.000 VND để tài trợ "Dự án đầu tư mở rộng hoàn thiện nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất đồ gỗ xuất khẩu", thời hạn vay đến ngày 05/09/2022, lãi suất vay 9%/năm (lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư thuộc "Dự án đầu tư mở rộng hoàn thiện nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất đồ gỗ xuất khẩu" với tổng mức đầu tư là 120.000.000.000 VND.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(iib) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn theo hợp đồng vay số CLN/000624/18 ngày 27/12/2018, hạn mức giải ngân là 26.000.000.000 VND, thời hạn cho vay 6 năm (bao gồm 12 tháng ân hạn) và hợp đồng vay số CLN/000430/19 ngày 09/09/2018, thời hạn cho vay 5 năm với lãi suất cho vay theo từng khế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm mục đích mua máy móc thiết bị nhập khẩu.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 99.820.800.000 VND và Máy móc thiết bị có giá trị là 1.091.880 USD.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Tràm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 87.000.000.000 VND.

(iii) Khoản thuê tài chính của Công ty cho Thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số B190430402 ngày 08/05/2019, nguyên giá tài sản thuê tài chính là 2.057.000.000 VND (trong đó số tiền thuê tài chính là 1.810.160.000 VND), thời gian thuê 48 tháng từ ngày 24/07/2019 với lãi suất thuê 8,6%/năm. Số dư nợ của hợp đồng thuê tài chính này tại 31/12/2020 là 754.233.340 VND (tại 01/01/2020: 1.659.313.336 VND).
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B190431802 ngày 04/7/2019, nguyên giá tài sản thuê tài chính là 1.547.000.000 VND (trong đó số tiền thuê tài chính là 1.361.360.000 VND), thời gian thuê 48 tháng từ ngày 23/07/2019 với lãi suất thuê 8,64%/năm. Số dư nợ của hợp đồng thuê tài chính này tại 31/12/2020 là 538.871.698 VND (tại 01/01/2020: 1.219.551.670 VND).

30  
C  
C  
XU  
VA  
/P

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

### 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	102,825,180,000	45,208,232,744	-	148,033,412,744
- Lãi năm trước	-	64,091,060,831	8,864,613,272	72,955,674,103
- Tăng vốn trong năm trước	51,290,230,000	-	-	51,290,230,000
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	145,936,576,012	145,936,576,012
- Chia cổ tức	-	(44,622,503,000)	(11,722,099,247)	(56,344,602,247)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>154,115,410,000</b>	<b>64,676,790,575</b>	<b>143,079,090,037</b>	<b>361,871,290,612</b>
- Lãi năm nay	-	34,466,695,607	2,341,170,316	36,807,865,923
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	(30,774,140,000)	(7,350,718,137)	(38,124,858,137)
- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ chia cổ tức ở Công ty con	-	960,953,265	(960,953,265)	-
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>154,115,410,000</b>	<b>69,330,299,447</b>	<b>137,108,588,951</b>	<b>360,554,298,398</b>

#### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30.09.2021	01.01.2021
	VND	VND
Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	154,115,410,000	154,115,410,000
<b>Cộng</b>	<b>154,115,410,000</b>	<b>154,115,410,000</b>

#### c) Cổ phiếu

	30.09.2021	01.01.2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,411,541	15,411,541
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,387,070	15,411,541
+ Cổ phiếu phổ thông	15,387,070	15,411,541
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	24,471	24,471
+ Cổ phiếu phổ thông	24,471	24,471
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,387,070	15,387,070
+ Cổ phiếu phổ thông	15,387,070	15,387,070

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/Cổ phiếu

3  
3  
IV  
IV  
16

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

#### 01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01.01.2021 đến 30.09.2021	Từ 01.01.2020 đến 30.09.2020
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>719,850,004,669</b>	<b>630,529,346,524</b>
- Doanh thu bán hàng hóa	29,638,593,755	-
- Doanh thu bán thành phẩm	685,524,815,744	630,529,346,524
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và dt khác	468,675,170	-
- Doanh thu cho thuê nhà xưởng	4,217,920,000	-
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>540,254,212</b>	<b>499,601,916</b>
- Chiết khấu thương mại	1,366,857	11,114,712
- Giảm giá hàng bán	109,112,713	-
- Hàng bán bị trả lại	429,774,642	488,487,204
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>719,309,750,457</b>	<b>630,029,744,608</b>

#### 02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01.01.2021 đến 30.09.2021	Từ 01.01.2020 đến 30.09.2020
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	27,478,190,508	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	564,295,780,465	507,687,191,507
- Giá vốn cho thuê nhà xưởng	1,642,570,526	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(339,063,675)	-
<b>Cộng</b>	<b>593,077,477,824</b>	<b>507,687,191,507</b>

#### 03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01.01.2021 đến 30.09.2021	Từ 01.01.2020 đến 30.09.2020
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,374,465	243,667,906
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	1,193,783,335
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3,905,850,662	2,976,757,979
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	13,365,320	19,387,005
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,920,590,447</b>	<b>4,433,596,225</b>

#### 04. Chi phí tài chính

	Từ 01.01.2021 đến 30.09.2021	Từ 01.01.2020 đến 30.09.2020
	VND	VND
- Lãi tiền vay	11,895,586,029	13,957,328,975
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,818,134,403	1,980,429,194
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13,713,720,432</b>	<b>15,937,758,169</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

### 05. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Từ 01.01.2021 đến 30.09.2021	Từ 01.01.2020 đến 30.09.2020
	VND	VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
- Chi phí nhân viên	9,712,243,859	8,987,841,813
- Chi phí khấu hao TSCĐ	247,148,254	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,959,451,414	14,923,348,152
- Chi phí bao bì	31,010,499	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác	13,768,378,738	2,393,299,677
<b>Cộng</b>	<b>32,718,232,764.00</b>	<b>26,304,489,642</b>
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
- Chi phí nhân viên	22,607,825,462	19,332,588,740
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8,521,337,150	2,580,834,651
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,689,856,496	10,323,404,526
- Các khoản chi phí QLDN khác	1,980,983,433	2,590,597,117
<b>Cộng</b>	<b>43,800,002,541</b>	<b>34,827,425,034</b>

### 06. Thu nhập khác và chi phí khác

	Từ 01.01.2021 đến 30.09.2021	Từ 01.01.2020 đến 30.09.2020
	VND	VND
<i>Thu nhập khác</i>	<b>2,554,111,558</b>	<b>4,287,903,663</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	27,272,727	1,647,043,739
- Thu bán phế liệu CCDC	1,637,353,442	-
- Tiền phạt thu được;	-	319,053,524
- Thuế được giảm;	-	850,909,091
- Các khoản khác.	889,485,389	1,470,897,309
<b>Chi phí khác</b>	<b>462,110,660</b>	<b>1,018,880,774</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	745,420,450
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	49,798,561
- Các khoản bị phạt;	193,200,626	168,760,824
- Các khoản khác.	268,910,034	54,900,939
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>2,092,000,898</b>	<b>3,269,022,889</b>

### 07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01.01.2021 đến 30.09.2021	Từ 01.01.2020 đến 30.09.2020
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Thương Mại Nam Hoa	4,010,567,667	724,653,970
Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Thương Mại Miền Quê	2,425,557,218	2,820,466,723
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6,436,124,885</b>	<b>3,545,120,693</b>

### 08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến chi phí khấu hao các tài sản cố định của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

### VII. Những thông tin khác

#### 01. Bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và số dư trong kỳ:


Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Thương mại Tràng An Việt Nam	Chủ tịch HĐQT là Tổng Giám Đốc của Công ty liên quan
Công ty cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	Thành viên HĐQT là Tổng Giám Đốc của Công ty liên quan
Các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

Trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

	Từ 01.01.2021 đến 30.09.2021	Từ 01.01.2020 đến 30.09.2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Tràng An- Việt Nam Mượn tiền	-	22,000,000,000
Công ty Cổ phần Xuân Hòa - Việt Nam Mua nguyên vật liệu, công cụ	285,900,000	140,643,200
Ông Nguyễn Tiến Thọ Mượn tiền	200,000,000	1,000,000,000
Tạm ứng tiền	1,034,112,673	775,650,000
Hoàn ứng tiền	934,112,673	356,931,000
Thanh toán tiền cổ tức	1,030,500,000	1,419,513,750
Ông Đoàn Hương Sơn Thanh toán tiền cổ tức	9,656,671,619	12,422,600,805
Ông Lê Duy Anh Thanh toán tiền cổ tức	5,271,975,134	7,301,072,335

  
NGUYỄN TIẾN THỌ  
Tổng Giám Đốc  
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 10 năm 2021

  
NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG  
Kế Toán Trưởng

  
PHẠM THỊ NGỌC LINH  
Người lập

## GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021 so với Quý 3 năm 2020

CHỈ TIÊU	Quý 3.2021	Quý 3.2020	% tăng, giảm
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	224.312	278.662	-20%
Giá vốn hàng bán	180.787	219.068	-17%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.524	59.594	-27%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	21.270	33.793	-37%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	21.682	34.983	-38%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.290	2.820	17%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(0.411)	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	18.803	32.162	-42%
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	16.462	23.489	-30%
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	2.341	8.673	

### NGUYÊN NHÂN

Dịch Covid diễn biến phức tạp tại TP.HCM và các tỉnh lân cận trong Quý 3 năm 2021 đã gây ảnh hưởng lớn Công ty mẹ Nam Hoa và Công ty con Miền Quê phải thực hiện sản xuất 3 Tại Chỗ, năng lực sản xuất bị giảm sút khiến doanh thu Quý 3 năm 2021 giảm 20% so với cùng kỳ năm 2020.

Giá vốn giảm 17% thấp hơn mức giảm doanh thu, yếu do các khoản chi phí phát sinh khi sản xuất 3 tại chỗ, một phần do giá nguyên vật liệu tăng. Khiến cho lợi nhuận gộp giảm 27%

Chi phí tài chính tăng 38% so với cùng kỳ năm 2020 chủ yếu do chênh lệch tỷ giá (tỷ giá USD/VND giảm) khi khách thanh toán so với thời điểm ghi nhận doanh thu dẫn đến lợi nhuận thuần giảm 37%. Thu nhập khác giảm do năm 2021 không có phát sinh thanh lý TSCĐ hết khấu hao. Chi phí khác tăng do có phát sinh khoản đền bù hàng cho khách

Từ các nguyên nhân trên khiến tổng lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 42% và lợi nhuận sau thuế Cổ đông công ty mẹ giảm 30%

Trên đây là giải trình của Cty CPSX và TM Nam Hoa về nguyên nhân lợi nhuận Quý 3 năm 2021 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2020

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 10 năm 2021



NGUYỄN TIẾN THỌ